

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ LÁCH  
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21/02/2025.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm .

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đoàn Kim Sơn.

2. Bà Dương Thị Mỹ Trân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 428/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Lương Trần Trường S**, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Lương Thị M**, sinh năm: 1983; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Lương Trần Trường S trình bày:**

- Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: ông và bà M tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 01 tháng 10 năm 2009. Sau khi kết hôn ông và bà chung sống hạnh phúc đến tháng 8

năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không cùng tiếng nói chung vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau.

Nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể hàn gắn được, ông S đã nhiều lần cho cơ hội nhưng bà M vẫn không thay đổi. Nay ông S yêu cầu tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung là Lương Trường S1, sinh ngày 04/8/2010 và cháu Lương Trường A, sinh ngày: 30/7/2014, hai cháu đang sống chung với ông S. Khi ly hôn ông S yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 người con chung nêu trên, ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lương Thị M dù đã được triệu tập họp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.***

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lương Trần Trường S đối với bà Lương Thị M. Ghi nhận ông S không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung của ông Lương Trần Trường S. Ghi nhận ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Ông S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

+ Về nợ chung: Ông S khai không có nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1].Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

Bị đơn trong vụ án vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ, theo quy định tại điểm b

khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/10/2009, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Theo nguyên đơn trình bày thời gian chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2024 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không hàn gắn được, cả hai đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2024 cho đến nay và trong thời gian này cả hai bên vẫn chưa có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo hợp lệ các phiên hòa giải với mục đích là hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, quan hệ giữa vợ chồng cho hai bên. Tuy nhiên nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn, bị đơn không có biện pháp gì để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng đồng thời cũng không đến tham dự phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cũng không tham gia phiên tòa để giải quyết vụ án. Tại biên bản xác minh ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách thể hiện ông bà đã sống ly thân với nhau một thời gian mà không hàn gắn được tình cảm vợ chồng.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận định nguyên đơn cương quyết ly hôn còn bị đơn dù biết ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân nhưng bị đơn đã bỏ mặc cho nguyên đơn tự giải quyết, không cùng nguyên đơn có các biện pháp tích cực nhằm cải thiện tình trạng hôn nhân của cả hai để kéo dài mối quan hệ hôn nhân. Như vậy tình trạng hôn nhân của cả hai đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử cần thiết phải chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho nguyên đơn sau khi ly hôn là do sự tự nguyện của nguyên đơn vì vậy được ghi nhận, bị đơn không có mặt tại phiên tòa để trình bày yêu cầu về cấp dưỡng giữa vợ chồng vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này.

- Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung là Lương Trường S1, sinh ngày 04/8/2010 và Lương Trường A, sinh ngày: 30/7/2014, hai người con đang sống chung với ông Trường S và hai cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông S. Sau khi ly hôn, ông S yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung của ông S là chính đáng, đồng thời từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, ông S là người trực

tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, tại biên bản xác minh ngày 23/12/2024 của Tòa án đối với địa phương cũng xác định ông S có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dạy con chung tốt. Vì vậy việc giao con chung cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên được xem xét chấp nhận. Ghi nhận ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Nguyên đơn xác định không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lý trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Trần Trường S. Ông Lương Trần Trường S được ly hôn với bà Lương Thị M. Ghi nhận ông Lương Trần Trường S không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Lương Trần Trường S được quyền trực tiếp nuôi 02 người con chung tên Lương Trường S1, sinh ngày 04/8/2010 và Lương Trường A, sinh ngày: 30/7/2014, hai người con đang sống chung với ông Lương Trần Trường S và hai cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông S. Ghi nhận ông Lương Trần Trường S không yêu cầu bà Lương Thị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi

con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung sau này, theo yêu cầu của ông S, bà M hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Lương Trần Trường S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Lương Trần Trường S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lương Trần Trường S có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005819 ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Lương Trần Trường S đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhân:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- UBND xã Phú Phụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Diễm**